BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
4.	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	04 - 10
3.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	11 - 13
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	14 - 18
6.	BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT	19 - 20
7.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	21 - 52

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập: 970.000.000.000 VND

Vốn pháp định: 300.000.000.000 VND

Tên tiếng anh: VPBank Securities Join Stock Company

Tên giao dịch: Công Ty Chứng Khoán Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Hoạt động chính của Công ty:

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Chi nhánh Tp.HCM: Lầu 3, số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Chi nhánh Đà Nẵng: Số 112 Phan Châu Trinh, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng Kế toán trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch, bổ nhiệm ngày 08/01/2016
Ông	Nguyễn Hồng Trường	Thành viên, bổ nhiệm ngày 08/01/2016
Bà	Kim Ly Huyền	Thành viên, bổ nhiệm ngày 08/01/2016
Ông	Indronil Sengupta	Thành viên, bổ nhiệm ngày 08/01/2016
Ông	Nguyễn Quang Anh	Thành viên, bổ nhiệm ngày 08/01/2016

Ban Kiểm soát

Bà	Lê Thu Minh	Trưởng ban, bổ nhiệm ngày 08/01/2016
Bà	Lê Thị Thu	Thành viên, bổ nhiệm ngày 08/01/2016
Bà	Phan Thị Lan	Thành viên, bổ nhiệm ngày 08/01/2016

Tổng Giám đốc và Trưởng phòng Kế toán

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám Đốc, bổ nhiệm ngày 21/06/2010
		Trưởng phòng Kế toán, bổ nhiệm ngày 01/01/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông Nguyễn Lâm Dũng Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Tp. Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

NGUYỄN LÂM DŨNG

Chủ tịch HĐQT - Kiêm Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT
ASIA PACIFIC

Số:0716290/AISC-DN6

Kính gởi :

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2017, từ trang 04 đến trang 52, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2017

KIỂM TOÁN VIÊN

PHẠM THỊ THANH MAI
Số GCNĐKHNKT: 1044-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHẠM THỊ HỒNG UYÊN
Số GCNĐKHNKT: 0794-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 344 /2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**4.455.326.350.123**	**3.451.575.743.673**
I.	**Tài sản tài chính (110 = 111 →129)**	**110**		**4.412.788.833.985**	**3.436.032.256.347**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111		1.290.608.391.853	484.955.660.820
1.1.	Tiền	111.1		1.160.467.730.710	106.569.540.168
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		130.140.661.143	378.386.120.652
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	VI.1	396.184.988.329	362.902.891.451
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		133.336.888.795	577.887.236.038
4.	Các khoản cho vay	114	VI.2	729.171.596.946	801.785.553.654
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(33.608.636.821)	(1.391.483.179)
7.	Các khoản phải thu	117		1.036.697.365.058	478.899.546.058
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		1.025.773.562.145	421.747.368.443
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		10.923.802.913	57.152.177.615
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	30.442.228.833
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		10.923.802.913	26.709.948.782
8.	Trả trước cho người bán	118		3.166.996.131	575.185.184
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		3.516.913.619	14.565.407.784
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122		864.989.654.919	750.453.048.444
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(11.275.324.844)	(34.600.789.907)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→136)**	**130**	**VI.5.1**	**42.537.516.138**	**15.543.487.326**
1.	Tạm ứng	131		39.083.344.283	9.426.854.890
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		120.909.090	86.930.909
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1.088.288.790	4.274.081.996
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2.244.973.975	1.755.619.531
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 344 /2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)**	**200**		**35.433.939.028**	**25.454.942.142**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**600.000.000**	**-**
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		600.000.000	-
2.1.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2.	Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4	Đầu tư dài hạn khác	212.4		600.000.000	-
3.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**21.004.455.910**	**14.864.429.942**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.3	20.883.406.195	14.668.880.183
	- Nguyên giá	222		45.274.446.991	34.669.962.710
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(24.391.040.796)	(20.001.082.527)
	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		-	-
	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.4	121.049.715	195.549.759
	- Nguyên giá	228		17.432.786.164	17.632.786.164
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(17.311.736.449)	(17.437.236.405)
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		-	-
	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**13.829.483.118**	**10.590.512.200**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252		-	-
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.5.2	13.829.483.118	10.590.512.200
5.	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
6.	Lợi thế thương mại	256		-	-
VI.	**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn**	**260**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 344 /2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**3.364.809.428.293**	**2.458.808.559.103**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**2.292.087.100.293**	**308.808.559.103**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	VI.8	881.549.169.000	-
1.1.	Vay ngắn hạn	312		881.549.169.000	-
1.2.	Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	1.656.810.895
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		499.500.000	11.571.500.000
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		6.374.846.131	5.786.591.552
11.	Phải trả người lao động	323		-	-
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		383.591.732	298.372.556
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.10	29.426.340.163	82.862.924.816
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.10	1.373.853.562.149	206.632.268.166
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91.118	91.118
20.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**1.072.722.328.000**	**2.150.000.000.000**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341	VI.8	2.722.328.000	-
1.1	Vay dài hạn	342		2.722.328.000	-
1.2	Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	VI.9	1.070.000.000.000	2.150.000.000.000
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 344 /2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)**	**400**		**1.125.950.860.858**	**1.018.222.126.712**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.125.950.860.858**	**1.018.222.126.712**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.11	970.000.000.000	970.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		970.000.000.000	970.000.000.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		970.000.000.000	970.000.000.000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ điều lệ	414	VI.13	1.533.968.431	1.533.968.431
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	VI.13	19.076.726.531	19.076.726.531
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.13	135.340.165.896	27.611.431.750
7.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		135.340.165.896	27.611.431.750
7.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
8.	Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**420**		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**4.490.760.289.151**	**3.477.030.685.815**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 344 /2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A.	**TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3.	Tài sản nhận thế chấp	003			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5.	Ngoại tệ các loại	005			
	USD			509,92	100,03
	EUR			261.498,52	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		97.000.000	97.000.000
7.	Cổ phiếu quỹ	007			
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		36.360.390.000	36.294.310.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10			
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		256.153.900.000	174.316.000.000
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 344 /2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
					Số lượng chứng khoán
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		854.957.350	539.714.218
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	021.1		*401.548.626*	*399.193.223*
b.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	021.2		*55.052*	
c.	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	021.3		*442.016.361*	*140.520.995*
d.	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	021.4		*74.000*	
e.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	021.5		*11.263.311*	
f.	*Tài sản tài chính chờ cho vay*	021.6			
g.	*Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay*	021.6			
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	022.1			
b.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	022.2			
c.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố*	022.3			
d.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*	022.4			
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	24.a			
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu	24.b			
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		304.929.050.736	213.346.260.615
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	VI.7	304.915.772.327	179.365.846.060
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b.	Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		13.278.409	33.980.414.555

Mẫu số B01 - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 344 /2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	304.922.552.736	179.365.846.060
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	304.452.722.909	178.991.954.573
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	469.829.827	373.891.487
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	-	21.252.000.000
10.	Phải thu/phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.	033		
11.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	034	6.498.000	12.728.414.555

Tp. Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH TIẾN	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	NGUYỄN LÂM DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B02 - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 344 /2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**			
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**01**		**1.152.553.173.285**
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VII.2.1	268.644.210.676
b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2		-
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VII.3.1	883.908.962.609
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VII.3.1	60.923.150.794
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VII.3.1	80.849.004.897
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-
1.6	Doanh thu môi giới chứng khoán	06	VII.1.1	43.686.939.529
1.7	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		2.891.069.990
1.8	Doanh thu tư vấn	08	VII.1.1	194.844.391.807
1.9	Doanh nhận ủy thác, đấu giá	09		-
1.10	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10		3.711.329.071
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		2.768.259.949
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	**20**		**1.542.227.319.322**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**			
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	**VII.2.2**	**1.098.940.102.716**
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		1.098.940.102.716
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		30.410.348.650
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		23.391.035.261
2.7	Chi phí môi giới chứng khoán	27	VII.1.2	66.444.928.701
2.8	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	VII.1.2	8.174.160.693
2.10	Chi phí lưu ký chứng khoán	30		1.459.420.269
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VII.1.2	10.728.685.065
2.12	Chi phí khác	32		10.854.956.810
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	**40**		**1.250.403.638.165**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B02 - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 344 /2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	VII.4.1	61.543.151
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	VII.4.1	3.110.299.246
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-
3.4	Doanh thu khác về đầu tư	44	VII.3.1	3.055.602.817
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	**50**		**6.227.445.214**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**			
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	VII.4.2	391.011.094
4.2	Chi phí lãi vay	52	VII.3.2	105.163.767.899
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-
4.5	Chi phí tài chính khác	55	VII.3.2	4.658.589.317
5.	Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56		-
	Cộng chi phí tài chính (50 = 51→54)	**60**		**110.213.368.310**
V.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**		-
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**VII.5**	**76.899.788.604**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)**	**70**		**110.937.969.457**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**		**VII.6**	
8.1	Thu nhập khác	71		32.694.303.714
8.2	Chi phí khác	72		8.899.357.746
	Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**23.794.945.968**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)**	**90**		**134.732.915.425**
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		134.778.415.425
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-
X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**	**VII.7**	**27.004.181.279**
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		27.004.181.279
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**107.728.734.146**
11.1	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-
11.2	Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ vốn điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều	202		-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B02 - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 344 /2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016
XII.	**THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**	**300**		-
12.1	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-
12.2	Lãi/(Lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302		-
12.3	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		-
12.4	Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-
12.5	Lãi/(Lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305		-
12.6	Lãi/(Lỗ) đánh giá công cụ phái sinh	306		-
12.7	Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307		-
	Tổng thu nhập toàn diện	**400**		-
	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-
	Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		-
XIII	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**		
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		1.111
13.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		1.111

Tp. Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH TIẾN	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	NGUYỄN LÂM DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B03b - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 344 /2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**134.732.915.425**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**143.321.366.517**
- Khấu hao TSCĐ	03		5.291.318.332
- Các khoản dự phòng	04		49.695.261.009
(-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		260.724.253
- Chi phí lãi vay	06		105.163.767.899
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(6.165.902.063)
- Dự thu tiền lãi	08		(10.923.802.913)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TS'	14		-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-
- Lỗ khác	17		-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20		-
- Lãi khác	21		-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**735.619.020.644**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(33.282.096.878)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32	444.550.347.243
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	50.258.056.413
- Tăng (giảm) các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(615.098.193.702)
(+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36	63.318.079.678
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37	11.048.494.165
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39	(136.712.603.972)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(29.690.467.574)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(67.388.337.232)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	3.185.793.206
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(26.398.718.773)
(-) Lãi vay đã trả	44	(91.212.015.320)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(4.248.621.842)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	85.219.176
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	26.986.973.352
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	-
(+) Tăng, (-) giảm các phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	1.140.217.112.704
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***	**1.013.673.302.586**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(11.431.344.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B03b - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 344 /2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	(600.000.000)
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***	**(12.031.344.300)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**		
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	-
3.	Tiền vay gốc	73	9.372.785.716.049
3.1	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-
3.2	Tiền vay khác	73.2	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(9.568.514.219.049)
4.1	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	-
4.2	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	-
4.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***	**(195.728.503.000)**
IV.	**Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ**	**90**	**805.913.455.286**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**101**	**484.955.660.820**
	- Tiền	101,1	106.569.540.168
	- Các khoản tương đương tiền	102.2	378.386.120.652
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	-
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**103**	**1.290.608.391.853**
	- Tiền	103.1	1.160.728.454.963
	- Các khoản tương đương tiền	103.2	130.140.661.143
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	(260.724.253)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B03b - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 344 /2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		18.201.777.634.117
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(19.263.887.961.571)
3.	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-
4.	Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-
5.	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-
6.	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		24.214.569.447.476
8.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-
9.	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		34.771.362.243.096
10.	Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		(57.822.177.143.192)
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-
12.	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-
13.	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-
14.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		23.867.000.000
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		**125.511.219.926**
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**		**179.417.830.810**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		179.417.830.810
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		179.365.846.060
	Trong đó có kỳ hạn			
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		51.984.750
	Trong đó có kỳ hạn			
	Các khoản tương đương tiền	36		
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B03b - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 344 /2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	304.929.050.736
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		304.915.772.327
Trong đó có kỳ hạn	42	
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	13.278.409
Trong đó có kỳ hạn		
Các khoản tương đương tiền	46	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	

Tp. Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH TIẾN	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	NGUYỄN LÂM DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B04 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 344 /2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm	Số tăng/giảm		Số dư cuối năm
			Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016		
		01/01/2016	Tăng	Giảm	31/12/2016
A	B	2	5	6	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		-	-	-	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		970.000.000.000	-	-	970.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung		670.000.000.000	-	-	670.000.000.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-
1.5.Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1.533.968.431	-	-	1.533.968.431
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		19.076.726.531	-	-	19.076.726.531
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		27.611.431.750	219.169.279.002	111.440.544.856	135.340.165.896
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		27.611.431.750	219.169.279.002	111.440.544.856	135.340.165.896
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện					
Cộng		**1.018.222.126.712**	**219.169.279.002**	**111.440.544.856**	**1.125.950.860.858**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B04 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 344 /2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm	Số tăng/giảm		Số dư cuối năm
			Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016		
		01/01/2016	Tăng	Giảm	31/12/2016
A	B	2	5	6	8
II. Thu nhập toàn diện khác					
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán					
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý					
3. Lãi, lỗ giao chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài					
4. Lãi, lỗ toàn diện khác					
Cộng					

Tp. Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH TIẾN	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	NGUYỄN LÂM DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Mẫu số B05 - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 344 /2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 — *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Mô hình hoạt động và quản lý kinh doanh của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng.

2. Trụ sở chính: Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

3. Danh sách cổ đông lớn của Tập đoàn

Nhà đầu tư	Tỷ lệ vốn góp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	11,00%
Công ty TNHH Lộc Kim Sơn	35,33%

4. Danh sách công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và trụ sở chính	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*% sở hữu*	*Thông tin khác*
Công ty TNHH VPBS (Myanmar) Trụ sở chính: No 134/A, Than Lwin Road, Golden Valley Ward 1, Bahan Township, Yangon.	Giấy phép số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013.	Nghiên cứu các điều kiện kinh tế, thương mại, phân tích ngành công nghiệp và kinh doanh.	99%	Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã góp vốn vào công ty con, số tiền: 535.881.668 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, công ty này chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh.

5. Danh sách công ty con không được hợp nhất: không có.

6. Danh sách công ty liên kết: không có.

7. Những đặc điểm chính về hoạt động của Tập đoàn.

7.1. Quy mô vốn Tập đoàn: 970.000.000.000 VND

7.2. Mục tiêu đầu tư chính của Tập đoàn là:

(i) Tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng

(ii) Gia tăng giá trị của các cổ đông

(iii) Cùng phát triển với đối tác

(iv) Chăm lo cuộc sống của cán bộ nhân viên

7.3. Hạn chế đầu tư: Tập đoàn Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và mục 14, điều 1, Thông tư 07/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung TT210/2012, do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Cụ thể:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

- Không đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

8. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

9. Tổng số nhân viên đến thời điểm lập báo cáo cuối năm: 341 người (tại ngày 31/12/2015: 298 người).

10. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có hai chi nhánh bao gồm:

Chi nhánh tại Tp. HCM: tại số 76 Lê Lai, phường Bến Thành, Quận 1, Tp.HCM.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: tại số 112 Phan Châu Trinh, quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng.

11. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính hợp nhất của Tập đoàn: kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và thông tư 344/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010.)

Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 344/2016/TT-BTC đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Các thông tư có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính từ năm 2016. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính năm 2016 theo quy định của Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 344/2016/TT-BTC khi so sánh với số liệu báo cáo tài chính năm 2015

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 344/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo tình hình vốn chủ sở hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của tập đoàn.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất giữa Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con do Tập đoàn kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các tổ chức nhằm thu lại lợi ích từ hoạt động của các tổ chức này.

Khi cần thiết, việc điều chỉnh được thực hiện trên Báo cáo tài chính của các công ty con để các chính sách kế toán của các công ty con đồng bộ với các chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Tất cả các giao dịch nội bộ, liên quan đến tài sản và nợ phải trả, thu nhập và chi phí được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Thu nhập và chi phí của các công ty con mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc và cho đến ngày bán khoản đầu tư tại công ty đó. Giá trị ghi sổ của lợi ích không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh tỷ lệ sở hữu thay đổi so với thời điểm ban đầu. Tổng thu nhập kinh doanh của các công ty con được phân bổ cho chủ hữu Tập đoàn và lợi ích không kiểm soát ngay cả giá trị này thuộc phần lợi ích không kiểm soát là số âm.

Những thay đổi trong lợi ích của chủ sở hữu Tập đoàn trong các công ty con mà không có sự mất kiểm soát đối với các công ty con được ghi nhận là các giao dịch biến động vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của lợi ích của chủ sở hữu Tập đoàn và lợi ích không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh những thay đổi về lợi ích liên quan trong các công ty con. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ đã được điều chỉnh và giá trị của khoản thanh toán cho phần lợi ích thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu và thuộc phần đóng góp vào vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

Trường hợp Tập đoàn mất quyền kiểm soát đối với một công ty con, lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý được xác định là chênh lệch giữa tổng giá trị của khoản thanh toán nhận được và giá trị của phần lợi ích được giữ lại và giá trị ghi sổ trước thời điểm thanh lý của tài sản (bao gồm lợi thế thương mại), nợ phải trả của công ty con đó và lợi ích không kiểm soát. Trường hợp tài sản của công ty con đó được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại hoặc giá trị và phần lãi/lỗ lũy kế từ việc đánh giá lại được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác và được ghi nhận lũy kế vào vốn chủ sở hữu, giá trị đã ghi nhận trước đó vào thu nhập toàn diện khác và đã lũy kế trên vốn chủ sở hữu được hạch toán như một giao dịch Tập đoàn trực tiếp thanh lý các tài sản liên quan (tức là phân loại sang lợi nhuận hoặc phân loại lại sang lợi nhuận giữ lại). Giá trị của khoản đầu tư giữ lại trong công ty con trước đây tại ngày mất kiểm soát được ghi nhận theo giá trị tại thời điểm ghi nhận ban đầu và được hạch toán sau ghi nhận ban đầu theo Chuẩn mực Các công cụ tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị hoặc, nếu phù hợp, ghi nhận theo phương pháp giá gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu của một khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng chung trong Tập đoàn: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán phù hợp hơn với các chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 344/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung và thay thế hai phụ lục số 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC. Những thay đổi quan trọng trong Thông tư số 344/2016/TT-BTC và Thông tư 210/2014/TT-BTC ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho năm 2016 bao gồm:

Thay đổi biểu mẫu, cách lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá trị gốc;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
- Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế;
- Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tập đoàn thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận doanh thu tư vấn) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền gửi thanh toán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.700 VND/USD; 23.607 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.720 VND/USD; 23.770 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

3.1 Tiền gửi hoạt động của Tập đoàn

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán (Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất)

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

4.1 Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Tập đoàn.

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày thâu tóm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (FVTPL)", "cho vay và phải thu", "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)" và "Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (HTM)".

4.1.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định là theo FVTPL ghi nhận ban đầu nếu:

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh; hoặc

- Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của Tập đoàn hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro sổ sách của Tập đoàn, và thông tin về Tập đoàn được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó, hoặc

- Nó thành một phần của một hợp đồng chứa đựng một hay nhiều phái sinh đính kèm và phù hợp với IAS - 39 Các công cụ Tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị, cho phép toàn bộ hợp đồng hỗn hợp được chỉ định là theo FVTPL.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá gốc (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

4.1.2 Tài sản tài chính AFS:

Tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

4.1.3 Tài sản tài chính HTM:

Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phái sinh với việc chi trả là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Tập đoàn có ý định tích cực và khả năng nắm giữ tới ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

4.1.4 Cho vay và phải thu:

Tài sản tài chính không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định khi xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ
- Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Sau ghi nhận ban đầu các khoản cho vay phải được xác định giá trị theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ:

- Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.
- Các công cụ nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận.
- Các hợp đồng bảo lãnh tài chính.
- Các cam kết cung cấp các khoản cho vay với lãi suất thấp hơn mức lãi suất thị trường.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư

4.2.1 Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị huỷ hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2 Đối với trái phiếu niêm yết

Đối với trái phiếu niêm yết giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

4.2.3 Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Tập đoàn được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

4.2.4 Đối với khoản đầu tư cho vay

Đối với khoản đầu tư cho vay cần đánh giá tại ngày lập báo cáo tài chính xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự suy giảm giá trị của một hoặc một nhóm tài sản tài chính cho vay. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này thì Tập đoàn phải ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Bằng chứng khách quan cho thấy sự suy giảm giá trị của một hoặc một nhóm tài sản tài chính bao gồm các dữ liệu thu thập được về các sự kiện lỗ thông qua việc phân loại nợ thành 5 nhóm và tỷ lệ trích lập dự phòng theo mức quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC. Cụ thể:

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 1 là 0%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 2 là 5%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 3 là 20%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 4 là 50%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 5 là 100%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Tập đoàn xem xét đánh giá tình hình suy giảm giá trị tài sản tài chính HTM. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Tập đoàn phải ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Tập đoàn phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

5.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về đầu tư:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

5.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Tập đoàn (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Tập đoàn qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

5.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Tập đoàn phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

5.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được xem xét trích lập dự phòng rủi ro ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng rủi ro được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Quá hạn từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm: 30%

Quá hạn từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm: 50%

Quá hạn từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm: 70%

Quá hạn từ ba (03) năm trở lên: 100%

6. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả:

Nợ tài chính được phân loại là nợ tài chính theo FVTPL hoặc nợ tài chính khác đo lường theo chi phí phân bổ.

6.1 Nợ tài chính theo FVTPL

Nợ tài chính theo FVTPL bao gồm một khoản nợ tài chính nắm giữ để mua bán và một khoản nợ tài chính được chỉ định theo FVTPL. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đi kèm tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là nợ tài chính nắm giữ để mua bán trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa hiệu quả.

6.2 Nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ

Các khoản nợ tài chính mà không được phân loại theo FVTPL thì được xác định theo chi phí phân bổ.

6.2.1 Ghi nhận và xác định giá trị

Tập đoàn ghi nhận các tài sản tài/nợ chính tại ngày mua bán (ngày hợp đồng cho mua bán). Tất cả các loại công cụ tài chính, ngoại trừ tài sản/nợ tài chính theo FVTPL, được đo lường theo giá trị vào thời điểm ghi nhận ban đầu cộng với các chi phí giao dịch mà góp phần trực tiếp vào việc thâu tóm (chi phí phát hành). Tài sản/nợ tài chính theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị và chi phí giao dịch góp phần trực tiếp vào việc thâu tóm (chi phí phát hành) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tài sản/nợ tài chính theo FVTPL và tài sản tài chính AFS theo đó được đo lường theo giá trị hợp lý. Tài sản tài chính HTM, các khoản cho vay và phải thu và các khoản nợ tài chính khác được đo lường theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp tỷ lệ lãi suất thực. Lời hay lỗ nảy sinh từ những thay đổi trong giá trị của tài sản/nợ tài chính theo FVTPL được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời kỳ mà nó nảy sinh. Những thay đổi về giá trị của chứng khoán tiền tệ và phi tiền tệ, được phân loại là các tại sản tài chính AFS, được ghi nhận trong thu nhập kết quả hoạt động khác.

Thu nhập cổ tức từ các tài sản tài chính theo FVTPL là các tài sản tài chính AFS được ghi nhận trong thu nhập thuần khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được thiết lập.

Các tài sản tài chính AFS ghi nhận việc điều chỉnh giá trị luỹ kế, mà trước đó được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu, trong thu nhập thuần khi chuyển nhượng tài sản hoặc ghi nhận lỗ giảm giá.

6.2.2 Dừng ghi nhận tài sản và nợ tài chính

Tập đoàn dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền nhận được luồng tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi chuyển giao tài sản đó cho CTCK khác. Nếu Tập đoàn không chuyển giao cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó và tiếp tục kiểm soát tài sản đã chuyển giao, Tập đoàn ghi nhận lợi ích còn lại của tài sản đó và các khoản công nợ liên quan đến việc kiểm soát tài sản. Tập đoàn dừng ghi nhận nợ tài chính khí và chỉ khi nghĩa vụ của Tập đoàn đã được miễn huỷ hoặc hết hạn.

6.2.3 Giá trị của tài sản và nợ tài chính

Các công cụ phái sinh, tài sản và nợ tài chính nắm giữ để mua bán, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Giá trị là khoản tiền mà một tài sản có thể trao đổi, hay một khoản nợ được tất toán giữa các bên hiểu biết và sẵn sàng tham gia giao dịch một cách công bằng.

Giá trị của các công cụ tài chính niêm yết trên các thị trường hoạt động được dựa trên cơ sở giá chào mua. Nếu không có thị trường hoạt động cho một công cụ tài chính, Tập đoàn thiết lập giá trị thông qua việc sử dụng các kỹ thật đinh giá. Phương thức này bao gồm việc sử dụng các giao dịch thị trường gần nhất, có tham khảo giá trị hiện hành của các giao dịch tương tự và phân tích dòng tiền chiết khấu.

7. Bù trừ công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

8.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị	*3 - 6 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 - 8 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 14,5 năm*
Tài sản cố định hữu hình khác	*3 - 5 năm*
Phần mềm máy vi tính	*5 - 10 năm*

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Tập đoàn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu được theo dõi và hạch toán chi tiết các nội dung bao gồm mệnh giá trái phiếu phát hành, các khoản chiết khấu trái phiếu hoặc các khoản phụ trội (nếu có). Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để tính giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Tổng giá trị các khoản vay bằng phát hành trái phiếu được tính trên cơ sở tổng mệnh giá trái phiếu trừ (-) đi khoản tổng các khoản chiết khấu (nếu có) và cộng (+) thêm tổng các khoản phụ trội (nếu có).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Dự phòng

Tập đoàn ghi nhận khoản dự phòng nếu nó có một nghĩa vụ hiện tại hoặc nghĩa vụ hợp đồng là kết quả của sự kiện trong quá khứ, nó có thể là một luồng tiền ra của nguồn tiền sẽ được yêu cầu để thiết lập nghĩa vụ, và số tiền cho nghĩa vụ đó được ước tính đáng tin cậy. Các khoản dự phòng không được ghi nhận cho khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Tập đoàn ghi nhận khoản dự phòng liên quan tới bảo lãnh thanh toán và kiện tụng. Trường hợp Tập đoàn được yêu cầu khôi phục một tài sản cho thuê mà đã được sử dụng là một chi nhánh, với một điều kiện đã thoả thuận sau khi điều khoản hợp đồng hết hạn, giá trị hiện tại của số tiền kỳ vọng được sử dụng để xử lý, để ngừng hoạt động hoặc để sửa chữa cơ sở vật chất là một nghĩa vụ pháp lý của tài sản.

13. Ghi nhận thu nhập và chi phí từ lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập và chi phí từ lãi từ các tài sản tài chính HTM được đo lường theo giá trị phân bổ, khoản cho vay và phải thu, và khoản nợ tài chính khác theo giá trị phân bổ trên cở sở dồn tích sử dụng phương pháp tỷ lệ lãi suất thực.

14. Lợi ích nhân viên

- Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Tập đoàn khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Tập đoàn phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Tập đoàn không phải có một nghĩa vụ nào khác.

- Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các thù lao khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua. Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Tập đoàn không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tập đoàn trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Tập đoàn không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% áp dụng từ 01/01/2016.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay (vay hợp đồng tín dụng và vay bằng phát hành trái phiếu) và các khoản chi phí phải trả khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Tập đoàn.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận tuân thủ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 và căn cứ vào điều lệ Tập đoàn, được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cụ thể:

Lợi nhuận thực hiện trong năm của Tập đoàn sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phải: trích 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; trích 5% vào quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Việc phân chia lợi nhuận còn lại do Đại hội cổ đông quyết định. Mức trích tối đa đối với mỗi quỹ (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ) không quá 10% vốn điều lệ.

18. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

18.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Tập đoàn được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

18.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Tập đoàn khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

19. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí của Tập đoàn

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. QUẢN TRỊ RỦI RO

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn luôn đối mặt với các rủi ro tài chính, do đó Tập đoàn phải phân tích và đánh giá mức độ phức tạp của rủi ro, xác định mức độ rủi ro và Tập đoàn có thể chấp nhận và quản trị các rủi ro này.

Quy trình quản trị rủi ro của Tập đoàn bao gồm việc đặt ra các cải tiến cho chất lượng tài sản và danh mục đầu tư nắm giữ dựa trên việc ra các quyết định nhằm tránh và hạn chế các rủi ro thông qua việc nhận biết nguyên nhân của các rủi ro tiềm ẩn và phạm vi ảnh hưởng của nó.

Tập đoàn sử dụng phương thức nhằm tối thiểu hoá rủi ro và tối đa hoá lợi nhuận thông qua việc quản trị rủi ro ở mức có thể chấp nhận được, loại trừ rủi ro quá mức của các công cụ tài chính. Để đạt được mục đích này, Tập đoàn thiết lập và thực hiện các thủ tục: phát hiện rủi ro, đo lường và đánh giá, kiểm soát, giám sát và báo cáo.

1. Rủi ro tín dụng

1.1 Tổng giá trị các khoản tài sản chịu rủi ro tín dụng

Tài sản tài chính	Đối tác	31/12/2016	01/01/2016
Các khoản cho vay và phải thu	Chính phủ	-	-
	Các tổ chức tín dụng	2.339.419.985	29.823.439.556
	Doanh nghiệp	1.534.874.547.551	649.377.367.476
	Cá nhân	1.097.161.563.006	1.367.077.934.092
	Cộng	**2.634.375.530.542**	**2.046.278.741.124**
Tài sản tài chính định giá theo FVTPL	Chứng khoán nợ nắm giữ để kinh doanh	396.184.988.329	362.902.891.451
	Tài sản tài chính phái sinh	-	-
	Cộng	**396.184.988.329**	**362.902.891.451**
	Tổng cộng	**3.030.560.518.871**	**2.409.181.632.575**

1.2 Rủi ro tín dụng các khoản cho vay và phải thu (xem trang 48 & trang 49)

2. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro tổn thất tài sản tài chính từ các giao dịch mua bán do sự biến động của các nhân tố thị trường như: lãi suất, giá chứng khoán và tỷ giá hối đoái.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường: Đối với hoạt động tự doanh, tập đoàn sử dụng các phán đoán để phòng tránh và hạn chế rủi ro bằng cách nhận diện nguồn gốc rủi ro. Đo lường các tham số và đánh giá sự phù hợp của các tham số thông qua hoạt động phân tích và kiểm soát rủi ro.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Chỉ tiêu	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi ngân hàng	-	-
Cổ phiếu niêm yết	48.141.114.847	65.861.754.453
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.690.897.200	63.807.777.200
Trái phiếu niêm yết	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	23.112.481.264	113.233.359.798
Công cụ thị trường tiền tệ	310.240.495.018	120.000.000.000
Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	-	-
Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	-	-
Cộng	**396.184.988.329**	**362.902.891.451**

2. Các khoản cho vay

	31/12/2016	01/01/2016
a. Chi tiết số dư	**729.171.596.946**	**801.785.553.654**
Cho vay Margin	729.171.596.946	801.785.553.654
b. Biến động dự phòng rủi ro tín dụng các khoản cho vay		
Dự phòng rủi ro tín dụng đầu kỳ	5.015.792.928	5.015.792.928
Dự phòng rủi ro tín dụng trích lập trong kỳ	-	-
Dự phòng rủi ro tín dụng hoàn nhập trong kỳ	4.877.792.928	-
Dự phòng rủi ro tín dụng cuối kỳ	**138.000.000**	**5.015.792.928**

3. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 50)

4. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	17.632.786.164	**17.632.786.164**
Mua trong kỳ	-	**-**
Thanh lý, nhượng bán	*(200.000.000)*	**(200.000.000)**
Số dư cuối kỳ	17.432.786.164	**17.432.786.164**

Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	17.437.236.405	**17.437.236.405**
Khấu hao trong kỳ	*74.500.044*	**74.500.044**
Thanh lý, nhượng bán	*(200.000.000)*	**(200.000.000)**
Số dư cuối kỳ	17.311.736.449	**17.311.736.449**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	195.549.759	**195.549.759**
Số dư cuối kỳ	121.049.715	**121.049.715**

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.209.286.164 VND

5. Tài sản khác

5.1 Tài sản ngắn hạn	**31/12/2016**	**01/01/2016**
a. Tạm ứng		
Tạm ứng phải thu	39.083.344.283	9.426.854.890
Cộng	**39.083.344.283**	**9.426.854.890**
b. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		
Công cụ dụng cụ	120.909.090	86.930.909
Cộng	**120.909.090**	**86.930.909**
c. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	129.580.757	1.017.438.921
Chi phí chờ phân bổ khác	958.708.033	3.256.643.515
Cộng	**1.088.288.790**	**4.274.082.436**
d. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		
Đặt cọc thực hiện hợp đồng	2.244.973.975	1.755.619.531
Cộng	**2.244.973.975**	**1.755.619.531**
Tổng cộng tài sản ngắn hạn	**42.537.516.138**	**15.543.487.766**

5.2 Tài sản dài hạn	**31/12/2016**	**01/01/2016**
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		
Tiền nộp ban đầu	3.638.079.146	3.638.079.146
Tiền nộp bổ sung	8.048.812.971	6.167.602.248
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2.142.591.001	784.830.806
Cộng	**13.829.483.118**	**10.590.512.200**
Tổng cộng tài sản dài hạn	**13.090.512.200**	**10.590.512.200**

6. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

	31/12/2016	01/01/2016
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh	200.000.000.000	-
Cộng	**200.000.000.000**	**-**

Các tài sản này đã được thế chấp cho hợp đồng vay Ngân Hàng TMCP Bảo Việt - Sở GD.

7. Tiền gửi của khách hàng ("Tiền gửi")

Chi tiết tiền gửi để sử dụng như sau:

Chỉ tiêu	**31/12/2016**	**01/01/2016**
Tiền gửi của khách hàng cho nghiệp vụ môi giới	304.915.772.327	179.365.846.060
Cộng	**304.915.772.327**	**179.365.846.060**

8. Khoản vay (xem trang 51)

9. Trái khoán (xem trang 52)

10. Nợ tài chính khác

Các khoản nợ tài chính khác như sau:

Chỉ tiêu	**31/12/2016**	**01/01/2016**
Phải trả khách hàng	-	1.656.810.895
Chi phí phải trả	29.426.340.163	82.862.924.816
Các khoản phải trả khác, gồm:	1.373.853.562.149	206.632.268.166
(i) Phải trả về hợp đồng môi giới mua CK	*110.107.200.000*	*110.107.200.000*
(ii) Các khoản chờ thanh toán với sở GDCK	*-*	*96.001.394.700*
(iii) Phải trả về hoạt động repo trái phiếu Chính phủ	*1.262.758.986.500*	*-*
(iv) Các khoản phải trả, phải nộp khác	*971.654.923*	*523.673.466*
Tổng cộng	**1.403.279.902.312**	**291.152.003.877**

11. Vốn cổ phần và vốn đã góp khác

Vốn cổ phần và vốn đã góp khác chi tiết như sau

Chỉ tiêu	**31/12/2016**	**01/01/2016**
Cổ phiếu thường	970.000.000.000	970.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	970.000.000.000	970.000.000.000
Thặng dư vốn	-	-
Tổng cộng	**970.000.000.000**	**970.000.000.000**

12. Chi tiết về vốn cổ phần của Tập đoàn như sau

Chỉ tiêu	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu được cấp phép	97.000.000	97.000.000
Mệnh giá	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	97.000.000	97.000.000
(i) Cổ phiếu phổ thông	*97.000.000*	*97.000.000*
(ii) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

13. Thu nhập giữ lại

Thu nhập giữ lại bao gồm như sau

Chỉ tiêu	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ dự trữ theo điều lệ	1.533.868.431	1.533.868.431
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	19.076.726.531	19.076.726.531
Thu nhập giữ lại không phân phối	135.340.165.896	27.611.431.750
Thu nhập giữ lại khác	-	-
Tổng cộng	**155.950.760.858**	**48.222.026.712**

VII. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

1. Thu nhập và chi phí

1.1 Thu nhập phí bao gồm

Chỉ tiêu	Năm 2016	Lũy kế đến 31/12/2016
Phí nghiệp vụ môi giới	43.686.939.529	43.686.939.529
Phí tư vấn	194.844.391.807	194.844.391.807
Cộng	**238.531.331.336**	**238.531.331.336**

1.2 Chi phí bao gồm

Chỉ tiêu	Năm 2016	Lũy kế đến 31/12/2016
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	66.444.928.701	66.444.928.701
Chi phí hoạt động tư vấn	18.902.845.758	18.902.845.758
Cộng	**85.347.774.459**	**85.347.774.459**

2. Lãi (lỗ) công cụ tài chính theo FVTPL

2.1 Chi tiết về khoản lãi về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Lũy kế đến 31/12/2016
	Năm 2016	
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	268.644.210.676	268.644.210.676
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ	-	-
Cộng	**268.644.210.676**	**268.644.210.676**

2.2 Chi tiết về khoản lỗ về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Lũy kế đến 31/12/2016
	Năm 2016	
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	1.098.940.102.716	1.098.940.102.716
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ	-	-
Cộng	**1.098.940.102.716**	**1.098.940.102.716**

3. Thu nhập và chi phí tiền lãi

3.1 Chi tiết về thu nhập tiền lãi bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Lũy kế đến 31/12/2016
	Năm 2016	
Lãi về cho vay ký quỹ (Margin)	79.772.193.508	79.772.193.508
Lãi về khoản ứng trước tiền bán	1.076.811.389	1.076.811.389
Tiền lãi từ các tài sản HTM	60.923.150.794	60.923.150.794
Lãi từ hoạt động repo trái phiếu Chính phủ	3.055.602.817	-
Lãi từ các tài sản FVTPL	883.908.962.609	883.908.962.609
Cộng	**1.028.736.721.117**	**1.025.681.118.300**

3.2 Chi tiết về chi phí tiền lãi bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Lũy kế đến 31/12/2016
Lãi vay	105.163.767.899	105.163.767.899
Chi phí lãi hoạt động repo trái phiếu Chính phủ	4.658.589.317	4.658.589.317
Cộng	**109.822.357.216**	**109.822.357.216**

4. Doanh thu hoạt động tài chính/Chi phí tài chính

4.1 Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Lũy kế đến 31/12/2016
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ	61.543.151	61.543.151
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.110.299.246	3.110.299.246
Cộng	**3.171.842.397**	**3.171.842.397**

4.2 Chi phí tài chính bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Lũy kế đến 31/12/2016
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ	391.011.094	391.011.094
Cộng	**391.011.094**	**391.011.094**

5. Chi phí quản lý Tập đoàn (chi phí chung và chi phí hành chính)

Chi tiết về chi phí quản lý Tập đoàn như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Lũy kế đến 31/12/2016
Lương	31.344.861.209	31.344.861.209
(i) Lương	*28.717.574.537*	*28.717.574.537*
(ii) Các khoản trích theo lương	*2.627.286.672*	*2.627.286.672*
Cộng	31.344.861.209	31.344.861.209
Khấu hao	2.658.022.072	2.658.022.072

Chi phí chung và chi phí hành chính khác	42.896.905.323	42.896.905.323
Thuế, lệ phí	*3.854.109.856*	*3.854.109.856*
In ấn, công cụ và văn phòng phẩm	*1.119.704.885*	*1.119.704.885*
Dự phòng phải thu	*19.943.571.770*	*19.943.571.770*
Chi phí khác	*17.979.518.812*	*17.979.518.812*
Cộng	**76.899.788.604**	**76.899.788.604**

6. Thu nhập (chi phí) khác

Chi tiết về thu nhập khác như sau:

	Năm 2016	
Chỉ tiêu	**Năm 2016**	**Lũy kế đến 31/12/2016**
Thu phạt	32.285.441.761	32.285.441.761
Thu nhập khác	408.861.953	408.861.953
Cộng	**32.694.303.714**	**32.694.303.714**

Chi tiết về chi phí hoạt động khác như sau:

	Năm 2016	
Chỉ tiêu	**Năm 2016**	**Lũy kế đến 31/12/2016**
Chi phí phạt theo hợp đồng	1.623.478.310	1.054.097.032
Chi phí phạt hành chính	1.400.000	1.400.000
Thuế truy thu và phạt	7.274.479.436	-
Cộng	**8.899.357.746**	**1.055.497.032**

7. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi tiết về chi phí thuế TNDN như sau:

	Năm 2016	
Chỉ tiêu	**Năm 2016**	**Lũy kế đến 31/12/2016**
Thuế TNDN phải trả hiện hành	27.004.181.279	27.004.181.279
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời	-	-
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại trực tiếp vào vốn cổ phần	-	-
Điều chỉnh ghi nhận trong kỳ có thuế hiện hành của các kỳ trước	-	-
Chi phí thuế TNDN	27.004.181.279	27.004.181.279

8. Lãi cơ bản trên một cổ phiếu (EPS)

EPS cơ bản được tính toán bằng cách chia thu nhập thuần cho số lượng trung bình trọng cổ phiếu phổ thông lưu hành.

	Năm 2016	
Chỉ tiêu	**Năm 2016**	**Lũy kế đến 31/12/2016**
Thu nhập thuần cho vốn cổ phần kiểm soát	107.728.734.146	107.728.734.146
Cổ tức đối với cổ phiếu ưu đãi	-	-
Thu nhập thuần cho cổ phiếu phổ thông	107.728.734.146	107.728.734.146
Số trung bình trọng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.	97.000.000	97.000.000
EPS cơ bản	1.111	1.111

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu thuyết minh trên chưa trừ cho các khoản trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được điều chỉnh lại khi có nghị quyết của đại hội cổ đông về trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận.

(*) Không có tác động nào làm pha loãng các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Giao dịch với bên liên quan

Các bên liên quan của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Cổ đông

Giao dịch đã có với các bên liên quan như sau:

	Các bên liên quan	**Tài khoản**	**Năm 2016**
Doanh thu			
Bên liên quan	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	746.885.654
Tổng cộng			**746.885.654**

Tài sản và nợ từ giao dịch với các bên liên quan như sau

	Các bên liên quan	Tài khoản	Năm 2016
Phải thu			
Bên liên quan	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Số dư tiền gửi	799.797.397.258
Tổng cộng			**799.797.397.258**
Phải trả			
Bên liên quan	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Lãi vay phải trả	202.222.222
		Vay ngắn hạn	700.000.000.000
Tổng cộng			**700.202.222.222**

Chi tiết về các khoản thu nhập của nhân sự chủ chốt như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	**Năm 2016**
Thù lao của Ban Kiểm soát	194.400.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	746.928.000
Cộng	**941.328.000**

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Tập đoàn vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH TIẾN	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	NGUYỄN LÂM DŨNG

.2 Rủi ro tín dụng các khoản cho vay và phải thu (tiếp theo)

Giá trị rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và phải thu theo tình trạng tín dụng như sau:

STT	Tình trạng	31/12/2016				
		Chính phủ	Các tổ chức tín dụng	Doanh nghiệp	Cá nhân	Tổng
1	Chưa quán hạn và không bị suy giảm	-	2.339.419.985	1.534.874.547.551	1.097.161.563.006	2.634.375.530.542
2	Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị	-	-	-	-	-
3	Đã suy giảm giá trị	-	-	-	4.877.792.928	4.877.792.928
4	Dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	-	4.877.792.928	4.877.792.928
	Giá trị thuần	**-**	**2.339.419.985**	**1.534.874.547.551**	**1.097.161.563.006**	**2.634.375.530.542**

STT	Tình trạng	01/01/2016				
		Chính phủ	Các tổ chức tín dụng	Doanh nghiệp	Cá nhân	Tổng
1	Chưa quán hạn và không bị suy giảm		29.823.439.556	630.791.695.341	1.351.062.816.320	2.011.677.951.217
2	Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị	-	-	-	-	-
3	Đã suy giảm giá trị	-	-	18.585.672.135	16.015.117.772	34.600.789.907
4	Dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	18.585.672.135	16.015.117.772	34.600.789.907
	Giá trị thuần	**-**	**29.823.439.556**	**630.791.695.341**	**1.351.062.816.320**	**2.011.677.951.217**

.2 Rủi ro tín dụng các khoản cho vay và phải thu (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng

Tập đoàn quản trị các khoản cho vay và phải thu chưa quá hạn và không suy giảm giá trị thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Chất lượng tín dụng được thể hiện như sau:

STT	Tình trạng	31/12/2016				
		Chính phủ	Các tổ chức tín dụng	Doanh nghiệp	Cá nhân	Tổng
1	Đạt tiêu chuẩn	-	2.339.419.985	1.534.874.547.551	1.092.283.770.078	2.629.497.737.614
2	Không đạt tiêu chuẩn	-	-	-	4.877.792.928	4.877.792.928
	Tổng cộng	-	**2.339.419.985**	**1.534.874.547.551**	**1.097.161.563.006**	**2.634.375.530.542**
	Giá trị tài sản đảm bảo	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

STT	Tình trạng	01/01/2016				
		Chính phủ	Các tổ chức tín dụng	Doanh nghiệp	Cá nhân	Tổng
1	Đạt tiêu chuẩn		29.823.439.556	630.791.695.341	1.351.062.816.320	2.011.677.951.217
2	Không đạt tiêu chuẩn	-	-	18.585.672.135	16.015.117.772	34.600.789.907
	Tổng cộng	-	**29.823.439.556**	**649.377.367.476**	**1.367.077.934.092**	**2.046.278.741.124**
	Giá trị tài sản đảm bảo	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

3. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	867.031.538	2.462.161.300	31.062.364.872	278.405.000	**34.669.962.710**
Mua trong kỳ	-	*10.406.923.400*	*1.024.420.900*	-	**11.431.344.300**
Thanh lý, nhượng bán	-	*(457.848.000)*	*(336.584.019)*	*(32.428.000)*	**(826.860.019)**
Số dư cuối kỳ	867.031.538	12.411.236.700	31.750.201.753	245.977.000	**45.274.446.991**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	762.816.152	1.437.230.687	17.561.785.418	239.250.270	**20.001.082.527**
Khấu hao trong kỳ	*60.720.012*	*863.798.173*	*4.266.523.912*	*25.776.191*	**5.216.818.288**
Thanh lý, nhượng bán	-	*(457.848.000)*	*(336.584.019)*	*(32.428.000)*	**(826.860.019)**
Số dư cuối kỳ	823.536.164	1.843.180.860	21.491.725.311	232.598.461	**24.391.040.796**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	104.215.386	1.024.930.613	13.500.579.454	39.154.730	**14.668.880.183**
Số dư cuối kỳ	43.495.374	10.568.055.840	10.258.476.442	13.378.539	**20.883.406.195**

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.420.196.917 VND

8. Khoản vay

Nội dung	Đơn vị cho vay	Lãi suất vay (%)	Số tiền
Vay ngắn hạn			**881.549.169.000**
	Ngân Hàng TMCP Bảo Việt - Sở GD	*6.8%/năm*	*180.000.000.000*
	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*5,2%/năm*	*700.000.000.000*
	Ngân Hàng TMCP Bản Việt	*6,7%-7%/năm*	*1.549.169.000*
Vay dài hạn			**2.722.328.000**
	Ngân Hàng TMCP Bản Việt	*6,7%-7%/năm*	*2.722.328.000*
Cộng			**884.271.497.000**

. Trái khoán

Trái phiếu thường

STT	Chỉ tiêu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%)	31/12/2016	01/01/2016
1	Trái phiếu phát hành cho tổ chức	20/04/2015	20/04/2017	9,00%	400.000.000.000	800.000.000.000
2	Trái phiếu phát hành cho tổ chức	07/05/2015	07/05/2017	8,00%	-	500.000.000.000
3	Trái phiếu phát hành cho tổ chức	15/05/2015	15/05/2017	7,50%	30.000.000.000	80.000.000.000
4	Trái phiếu phát hành cho tổ chức	05/02/2016	05/02/2018	8,00%	-	170.000.000.000
5	Trái phiếu phát hành cho tổ chức	12/11/2015	14/01/2016	9,20%	-	600.000.000.000
6	Trái phiếu phát hành cho tổ chức	08/06/2016	08/06/2018	9,00%	300.000.000.000	-
7	Trái phiếu phát hành cho tổ chức	14/12/2016	14/12/2018	9,00%	206.000.000.000	-
8	Trái phiếu phát hành cho tổ chức	14/12/2016	14/12/2018	9,00%	14.000.000.000	-
9	Trái phiếu phát hành cho cá nhân	29/09/2016	29/09/2018	9,00%	50.000.000.000	
10	Trái phiếu phát hành cho cá nhân	13/10/2016	13/10/2018	9,00%	20.000.000.000	
11	Trái phiếu phát hành cho cá nhân	21/04/2016	21/04/2018	9,00%	50.000.000.000	-
	Tổng Cộng				**1.070.000.000.000**	**2.150.000.000.000**